BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Công khai về học phí năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/ năm học	Dự kiến học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	***Thạc sỹ***			
	Kế toán	Đồng/năm	15.625.000	31.250.000
	Thủy văn học	Đồng/năm	16.875.000	33.750.000
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng/năm	16.875.000	33.750.000
	Khoa học môi trường	Đồng/năm	18.125.000	36.250.000
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	18.125.000	36.250.000
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng/năm	15.000.000	30.000.000
	Quản lý đất đai	Đồng/năm	15.000.000	30.000.000
2	***Đại học***			
2.1	*Khóa ĐH9*			
	Kế toán	Đồng/năm	11.364.000	45.456.000
	Luật	Đồng/năm	10.606.400	42.425.600
	Quản trị kinh doanh	Đồng/năm	10.985.200	43.940.800
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Đồng/năm	12.682.100	50.728.400
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng/năm	13.091.200	52.364.800
	Thủy văn học	Đồng/năm	8.182.000	32.728.000
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng/năm	11.424.400	45.697.600
	Công nghệ thông tin	Đồng/năm	12.742.600	50.970.400
	Kỹ thuật địa chất	Đồng/năm	13.621.400	54.485.600

	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	12.742.600	50.970.400
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Đồng/năm	10.544.400	42.177.600
	Quản lý biển	Đồng/năm	10.544.400	42.177.600
	Quản lý đất đai	Đồng/năm	9.817.200	39.268.800
	Quản lý tài nguyên nước	Đồng/năm	8.362.800	33.451.200
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng/năm	9.090.000	36.360.000
	Quản trị dịch vụ đu lịch và lữ hành	Đồng/năm	10.544.400	42.177.600
2.2	*Khóa ĐH10*		-	-
	Bất động sản	Đồng/năm	13.636.800	54.547.200
	Kế toán	Đồng/năm	14.015.600	56.062.400
	Luật	Đồng/năm	14.015.600	56.062.400
	Marketing	Đồng/năm	14.015.600	56.062.400
	Quản trị kinh doanh	Đồng/năm	13.636.800	54.547.200
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Đồng/năm	13.909.400	55.637.600
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng/năm	14.318.500	57.274.000
	Sinh học ứng dụng	Đồng/năm	15.834.000	63.336.000
	Thủy văn học	Đồng/năm	15.136.700	60.546.800
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng/năm	16.257.800	65.031.200
	Công nghệ thông tin	Đồng/năm	16.257.800	65.031.200
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Đồng/năm	17.007.900	68.031.600
	Kỹ thuật địa chất	Đồng/năm	16.257.800	65.031.200
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	16.697.200	66.788.800
	Logistis và quản lý chuỗi cung ứng	Đồng/năm	16.135.700	64.542.800

	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Đồng/năm	14.180.400	56.721.600
	Ngôn ngữ anh	Đồng/năm	12.631.500	50.526.000
	Quản lý biển	Đồng/năm	13.089.600	52.358.400
	Quản lý đất đai	Đồng/năm	13.089.600	52.358.400
	Quản lý tài nguyên nước	Đồng/năm	13.453.200	53.812.800
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng/năm	15.271.200	61.084.800
	Quản trị dịch vụ đu lịch và lữ hành	Đồng/năm	12.726.000	50.904.000
	Quản trị khách sạn	Đồng/năm	13.353.300	53.413.200
2.3	*Khóa ĐH11, ĐH12*		-	-
	Bất động sản	Đồng/năm	16.163.700	64.654.800
	Kế toán	Đồng/năm	13.532.400	54.129.600
	Luật	Đồng/năm	15.411.900	61.647.600
	Marketing	Đồng/năm	15.787.800	63.151.200
	Quản trị kinh doanh	Đồng/năm	13.908.300	55.633.200
	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Đồng/năm	16.646.000	66.584.000
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng/năm	17.052.000	68.208.000
	Sinh học ứng dụng	Đồng/năm	17.458.000	69.832.000
	Thủy văn học	Đồng/năm	18.676.000	74.704.000
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng/năm	18.316.200	73.264.800
	Công nghệ thông tin	Đồng/năm	16.571.800	66.287.200
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Đồng/năm	18.752.300	75.009.200
	Kỹ thuật địa chất	Đồng/năm	18.316.200	73.264.800
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	17.007.900	68.031.600

	Logistis và quản lý chuỗi cung ứng	Đồng/năm	17.444.000	69.776.000
	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Đồng/năm	14.796.900	59.187.600
	Ngôn ngữ anh	Đồng/năm	14.796.900	59.187.600
	Quản lý biển	Đồng/năm	14.436.000	57.744.000
	Quản lý đất đai	Đồng/năm	15.518.700	62.074.800
	Quản lý tài nguyên nước	Đồng/năm	14.436.000	57.744.000
	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đồng/năm	15.157.800	60.631.200
	Quản trị dịch vụ đu lịch và lữ hành	Đồng/năm	16.601.400	66.405.600
	Quản trị khách sạn	Đồng/năm	15.157.800	60.631.200
III	**Học phí hình thức vừa học vừa làm**		-	
3.1	**Chương trình đào tạo Liên thông từ Trung cấp lên đại học hình thức vừa làm v**		-	
3.1.1	**Khóa TLV10**		-	
	Thuỷ văn học	Đồng/năm	23.943.500	59.858.750
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng/năm	19.419.000	48.547.500
	Quản lý đất đai	Đồng/năm	19.936.000	49.840.000
3.1.2	**Khóa TLV11,12**		-	
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng/năm	8.934.000	22.335.000
	Thuỷ văn học	Đồng/năm	8.125.000	20.312.500
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	20.390.000	50.975.000
3.2	Chương trình đào tạo Liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức vừa làm vừa học		-	
3.2.1	**Khóa DLV10**		-	
	Thuỷ văn học	Đồng/năm	12.023.200	18.034.800
	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đồng/năm	12.234.600	18.351.900
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	10.874.900	16.312.350
25	Quản lý đất đai		12.735.000	19.102.500

3.2.2	**Khóa DLV11,12**		-	-
	Khí tượng và khí hậu học	Đồng/năm	18.984.000	28.476.000
	Thuỷ văn học	Đồng/năm	17.193.000	25.789.500
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	18.270.000	27.405.000
	Quản lý đất đai	Đồng/năm	19.021.600	28.532.400
3.3	**Chương trình đào tạo Hệ đại học hình thức vừa làm vừa học**		-	
3.3.1	**Khóa ĐHV9**		-	
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	22.083.600	88.334.400
3.3.2	**Khóa ĐHV10,11,12**		-	
	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Đồng/năm	22.239.400	88.957.600
IV	**Tổng thu năm 2022 (Dự kiến)**		**181**	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	53	
1.1	*Sự nghiệp giáo dục đào tạo*	*Tỷ đồng*	*35*	
1.2	*Vốn đối ứng*	*Tỷ đồng*	*0,1*	
1.3	*Tài chính khác*	*Tỷ đồng*	*0,1*	
1.4	*Sự nghiệp KHCN (đề tài cấp Bộ, cấp Cơ sở)*	*Tỷ đồng*	*17,8*	
2	Từ học phí, lệ phí tuyển sinh, thu sự nghiệp khác	Tỷ đồng	123	
3	Từ hoạt động dịch vụ KHCN (đề tài cấp NN, Tỉnh, Quỹ không thuộc Bộ)	Tỷ đồng	4	
4	Từ nguồn thu hợp pháp khác (thu từ hoạt động dịch vụ SXKD)	Tỷ đồng	1,30	